

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành quy định về tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công
sử dụng ngân sách nhà nước đào tạo trình độ cao đẳng sư phạm mầm non
và cao đẳng sư phạm tiểu học tại Trường Cao đẳng Sơn La**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/5/2015;

*Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21/9/2018 của Chính phủ về
việc quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy
định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công
sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 của Bộ Giáo
dục và Đào tạo quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà
người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng
nhóm ngành đào tạo giáo viên; quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành
chương trình đào tạo trình độ trung cấp và trình độ cao đẳng nhóm ngành đào
tạo giáo viên;*

*Căn cứ Thông tư 24/2019/TT-BGDĐT ngày 26/12/2019 của Bộ Giáo dục
và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao
đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT ngày 5/2/2020 của Bộ Giáo dục
và Đào tạo quy định tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo giáo
viên trình độ cao đẳng sư phạm và trung cấp sư phạm;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 5/2/2020 của Bộ Giáo dục
và Đào tạo ban hành quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ
cao đẳng ngành giáo dục mầm non ;*

*Căn cứ Quyết định số 60/2007/QĐ-BGDĐT ngày 16/10/2007 của Bộ
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế đánh giá kết quả rèn luyện
của học sinh, sinh viên các cơ sở giáo dục đại học và trường trung cấp chuyên
nghiệp hệ chính quy.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số
312/TTr-SGDĐT ngày 27/9/2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định về tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công
sử dụng ngân sách nhà nước đào tạo trình độ cao đẳng sư phạm mầm non

và cao đẳng sư phạm tiểu học tại Trường Cao đẳng Sơn La như sau:

(Có các phụ lục tiêu chuẩn chất lượng kèm theo).

Điều 2. Tiêu chuẩn chất lượng là căn cứ thực hiện nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước để đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng sư phạm mầm non, cao đẳng sư phạm tiểu học của Trường Cao đẳng Sơn La.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (D05b).

10

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



Tráng Thị Xuân



Phụ lục 1

**Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công
sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực giáo dục
đối với ngành giáo dục mầm non tại Trường Cao đẳng Sơn La**
(Kèm theo Quyết định số 2465/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

I. Công nhận chương trình đào tạo ngành Giáo dục mầm non đã được Trường Cao đẳng Sơn La xây dựng, thẩm định và ban hành theo Quyết định số 523/QĐ-CĐSL ngày 13/8/2019 để đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng sư phạm mầm non có sử dụng ngân sách nhà nước, cụ thể:

1. Tên ngành nghề: Giáo dục mầm non (Early Childhood Teacher Education).

2. Mã ngành nghề: 51140201.

3. Trình độ đào tạo: Cao đẳng.

4. Hình thức đào tạo: Chính quy.

5. Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

6. Thời gian đào tạo: 03 năm.

7. Khối lượng kiến thức

- Số lượng học phần: 45 học phần (HP).

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 101 tín chỉ.

Trong đó:

+ Khối lượng kiến thức, kỹ năng chung: 38 tín chỉ.

+ Khối lượng kiến thức, kỹ năng cơ bản: 20 tín chỉ.

+ Khối lượng kiến thức, kỹ năng chuyên ngành: 31 tín chỉ.

+ Khối lượng kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ: 12 tín chỉ.

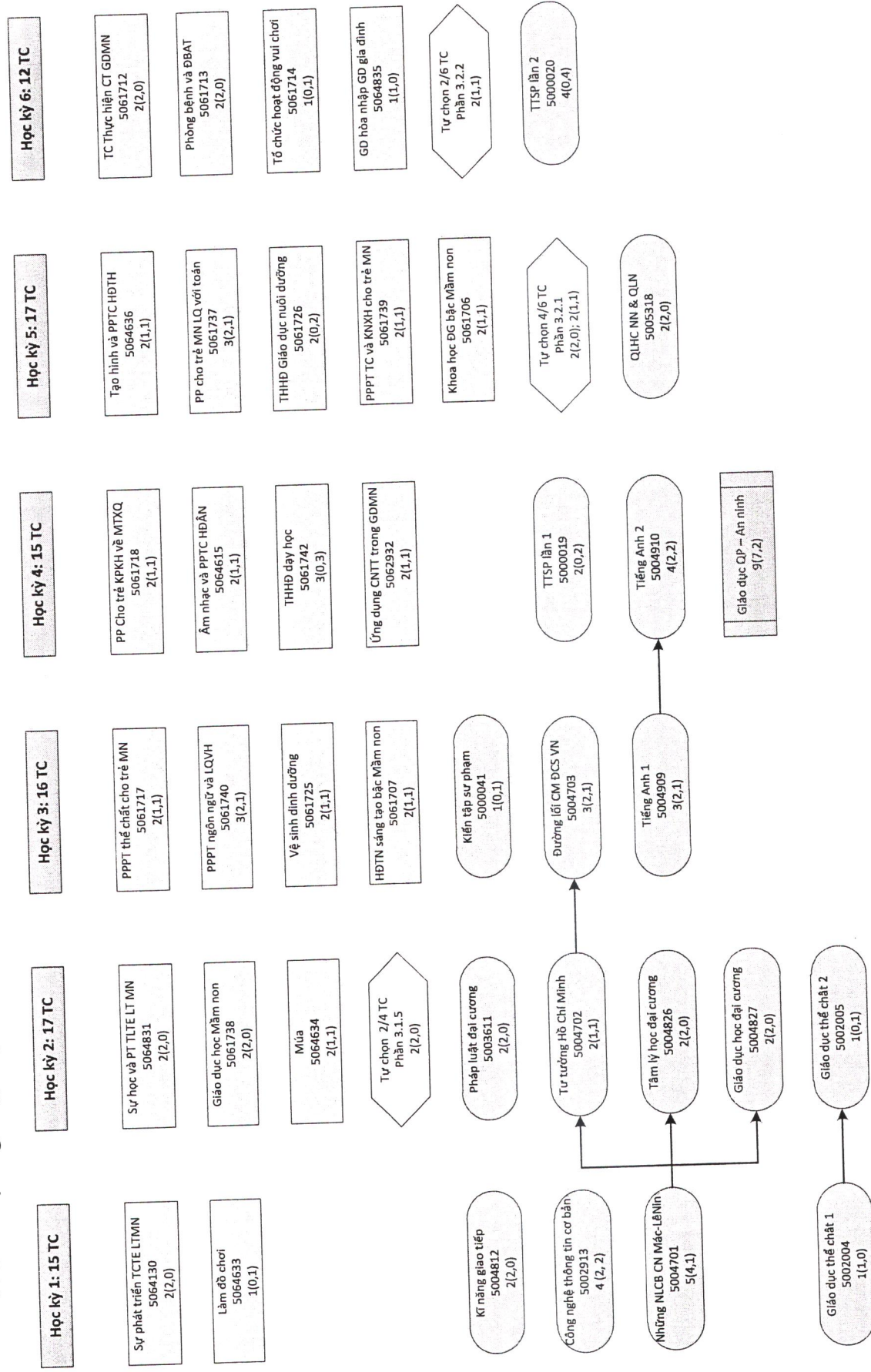
8. Nội dung chương trình:

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ (TC)		
			TC	LT	TH
3.1. Khối kiến thức, kỹ năng chung			38	27	11
* Bắt buộc			36	25	11
3.1.1. Lý luận chính trị			10	7	3
1	5004701	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	5	4	1
2	5004702	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1	1
3	5004703	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	2	1
3.1.2. Giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng – an ninh			11	8	3
1	5002004	Giáo dục thể chất 1	1	1	0

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ (TC)		
			TC	LT	TH
2	5002005	Giáo dục thể chất 2	1	0	1
3	5002114	Đường lối quốc phòng và an ninh của ĐCSVN	2	2	0
4	5002115	Công tác quốc phòng và an ninh	2	2	0
5	5002116	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn	3	1	2
6	5002117	Hiểu biết chung về quân, binh chủng	2	2	0
3.1.3. Ngoại ngữ			7	4	3
1	5004909	Tiếng Anh 1	3	2	1
2	5004910	Tiếng Anh 2	4	2	2
3.1.4. Khoa học xã hội- nhân văn			4	4	0
1	5003611	Pháp luật đại cương	2	2	0
2	5004812	Kỹ năng giao tiếp	2	2	0
3.1.5. Toán, tin học, khoa học tự nhiên, công nghệ, môi trường			4	2	2
1	5002913	Công nghệ thông tin cơ bản	4	2	2
* Tự chọn (2/4 tín chỉ)			2	2	0
1	5064128	Môi trường và con người	2	2	0
2	5065029	Giáo dục môi trường	2	2	0
3.2. Khối kiến thức, kỹ năng cơ bản			63	35	28
3.2.1. Kiến thức, kỹ năng cơ bản của nghề giáo viên			20	16	4
* Bắt buộc			16	13	3
1	5004826	Tâm lý học đại cương	2	2	0
2	5004827	Giáo dục học đại cương	2	2	0
3	5064130	Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non	2	2	0
4	5064831	Sự học và phát triển tâm lý trẻ em lứa tuổi Mầm non	2	2	0
5	5062932	Ứng dụng CNTT trong giáo dục mầm non	2	1	1
6	5061706	Khoa học đánh giá bậc Mầm non	2	1	1
7	5061707	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo bậc Mầm non	2	1	1
8	5005318	Quản lý hành chính NN và quản lý ngành	2	2	0
* Tự chọn (4/6 tín chỉ)			4	3	1
1	5004828	Khoa học phát triển chương trình	2	2	0
2	5004829	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	0
3	5064508	Tiếng Việt thực hành	2	1	1
3.2.2. Khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành			26	16	10

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ (TC)		
			TC	LT	TH
* Bắt buộc			24	15	9
1	5064633	Làm đồ chơi	1	0	1
2	5064634	Múa	2	1	1
3	5064835	Giáo dục hòa nhập – giáo dục gia đình	1	1	0
4	5061712	Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	2	2	0
5	5061713	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn	2	2	0
6	5061714	Tổ chức hoạt động vui chơi	1	0	1
7	5064615	Âm nhạc và phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc	2	1	1
8	5064636	Tạo hình và phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình	2	1	1
9	5061717	Phương pháp phát triển thể chất cho trẻ mầm non	2	1	1
10	5061718	Phương pháp cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh	2	1	1
11	5061737	Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với toán	3	2	1
12	5061738	Giáo dục học mầm non	2	2	0
13	5061739	Phương pháp phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	2	1	1
* Tự chọn (2/6 tín chỉ)			2	1	1
1	5061721	Các chuyên đề đổi mới giáo dục mầm non	2	1	1
2	5061722	Cơ sở giáo dục văn hóa cho trẻ mầm non	2	1	1
3	5061723	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	2	1	1
3.2.3. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			5	3	2
1	5061740	Phương pháp phát triển ngôn ngữ và làm quen văn học	3	2	1
2	5061725	Vệ sinh dinh dưỡng	2	1	1
3.2.4. Khối kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ sư phạm			12	0	12
3.2.4.1. Thực hành nghề nghiệp			6	0	6
1	5000041	Kiến tập sư phạm	1	0	1
2	5061726	Thực hành hoạt động giáo dục nuôi dưỡng	2	0	2
3	5061742	Thực hành hoạt động dạy học	3	0	3
3.2.4.2. Thực tập nghề nghiệp			6	0	6
1	5000019	Thực tập sư phạm lần 1	2	0	2
2	5000020	Thực tập sư phạm lần 2	4	0	4
Tổng cộng:			101	62	39

9. Kế hoạch giảng dạy



II. Sinh viên được đào tạo ngành Giáo dục mầm non tại Trường Cao đẳng Sơn La theo diện sử dụng ngân sách nhà nước cần đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:

1. Đối với sinh viên chưa hoàn thành chương trình đào tạo

a) Về kiến thức: Sinh viên phải được giảng dạy bởi chương trình đào tạo đã xác định ở Mục I (Phụ lục 1); có điểm trung bình trung tích lũy (tại thời điểm nghiệm thu) đạt từ 2.0 (tính theo thang điểm 4) và đạt số lượng tín chỉ tích lũy theo xếp hạng năm đào tạo, cụ thể:

- Sinh viên đang học năm thứ nhất: Số lượng tín chỉ đã tích lũy dưới 30.
- Sinh viên đang học năm thứ hai: Số lượng tín chỉ đã tích lũy từ 30 đến dưới 60.
- Sinh viên đang học năm thứ ba: Số lượng tín chỉ đã tích lũy từ 60 trở lên.

b) Về rèn luyện: Điểm rèn luyện cả năm (hoặc học kì) đạt từ 50 điểm trở lên (theo Quyết định số 60/2007/QĐ-BGDĐT ngày 16/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

c) Sinh viên phải được đào tạo bởi đội ngũ nhà giáo đạt tiêu chuẩn theo Điều 5 Thông tư 24/2019/TT-BGDĐT ngày 26/12/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên.

d) Sinh viên phải thực hành (đối với các học phần thực hành, thực tập nghề nghiệp) tại các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Sơn La được Sở Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

2. Đối với sinh viên đã hoàn thành chương trình đào tạo

a) Về kiến thức: Hoàn thành toàn bộ chương trình đào tạo được xác định ở Mục I (Quy định này) và có điểm trung bình trung tích lũy đạt từ 2.0 (tính theo thang điểm 4);

b) Về rèn luyện: Điểm rèn luyện toàn khóa đạt từ 50 điểm trở lên (theo Quyết định số 60/2007/QĐ-BGDĐT ngày 16/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo);

c) Được cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm mầm non ;

d) Có năng lực ngoại ngữ tiếng Anh đạt trình độ A2 (khung ngoại ngữ 6 bậc theo TT số 01/20/2014/ TT- BGDDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo);

đ) Có năng lực công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư số 03/2014/TT - BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông) đáp ứng yêu cầu thực hiện hoạt động giảng dạy, giáo dục, nghiên cứu và học tập, bồi dưỡng phát triển chuyên môn, nghiệp vụ./.



Phụ lục 2

**Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công
sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực giáo dục
đối với ngành giáo dục tiểu học tại Trường Cao đẳng Sơn La**
(Kèm theo Quyết định số 2465 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

I. Công nhận chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học đã được Trường Cao đẳng Sơn La xây dựng, thẩm định và ban hành theo Quyết định số 523/QĐ-CĐSL ngày 13/8/2019 để đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng sư phạm Tiểu học có sử dụng ngân sách nhà nước, cụ thể:

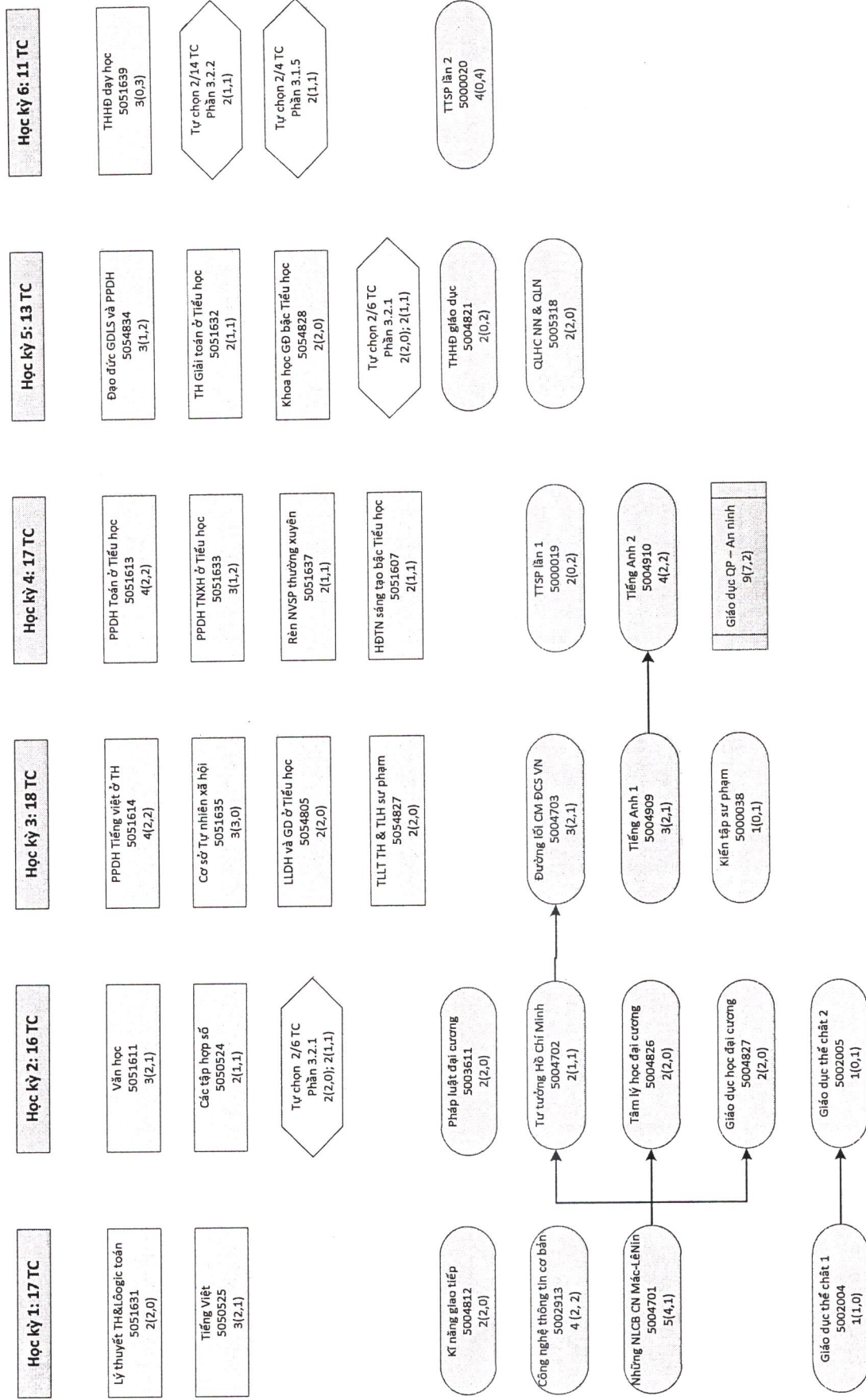
1. Tên ngành nghề: Giáo dục tiểu học (Elementary Teacher Education).
2. Mã ngành nghề: 51140202.
3. Trình độ đào tạo: Cao đẳng.
4. Hình thức đào tạo: Chính quy.
5. Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
6. Thời gian đào tạo: 03 năm.
7. Khối lượng kiến thức
 - Số lượng học phần: 48 học phần.
 - Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 101 tín chỉ.Trong đó:
 - + Khối lượng kiến thức, kỹ năng chung: 38 tín chỉ.
 - + Khối lượng kiến thức, kỹ năng cơ bản: 18 tín chỉ.
 - + Khối lượng kiến thức, kỹ năng chuyên ngành: 31 tín chỉ.
 - + Khối lượng kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ: 14 tín chỉ.
8. Nội dung chương trình:

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
3.1. Khối kiến thức, kỹ năng chung			38	26	12
*) Bắt buộc			36	25	11
3.1.1. Lý luận chính trị			10	7	3
1	5004701	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	5	4	1
2	5004702	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1	1
3	5004703	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	2	1
3.1.2. Giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng – an ninh			11	8	3
1	5002004	Giáo dục thể chất 1	1	1	0
2	5002005	Giáo dục thể chất 2	1	0	1
3	5002114	Đường lối quốc phòng và an ninh của ĐCSVN	2	2	0
4	5002115	Công tác quốc phòng và an ninh	2	2	0

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
5	5002116	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn	3	1	2
6	5002117	Hiểu biết chung về quân, binh chủng	2	2	0
3.1.3. Ngoại ngữ			7	4	3
1	5004909	Tiếng Anh 1	3	2	1
2	5004910	Tiếng Anh 2	4	2	2
3.1.4. Khoa học xã hội - nhân văn			4	4	0
1	5003611	Pháp luật đại cương	2	2	0
2	5004812	Kỹ năng giao tiếp	2	2	0
3.1.5. Toán, tin học, khoa học tự nhiên, công nghệ, môi trường			4	2	2
1	5002913	Công nghệ thông tin cơ bản	4	2	2
*) Tự chọn (2/4 tín chỉ)			2	1	1
1	5055003	Giáo dục môi trường	2	1	1
2	5052904	Phương tiện KTDH và UDCNTT trong DH ở TH	2	1	1
3.2. Khối kiến thức, kỹ năng cơ bản			63	35	28
3.2.1 Kiến thức, kỹ năng cơ bản của nghề giáo viên			18	16	2
*) Bắt buộc			14	13	1
1	5004826	Tâm lý học đại cương	2	2	0
2	5004827	Giáo dục học đại cương	2	2	0
3	5054827	Tâm lý học lứa tuổi TH và tâm lý học sư phạm	2	2	0
4	5054805	Lí luận dạy học và giáo dục ở Tiểu học	2	2	0
5	5054828	Khoa học đánh giá bậc TH	2	2	0
6	5051607	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo bậc TH	2	1	1
7	5005318	Quản lý hành chính NN và quản lý ngành	2	2	0
*) Tự chọn (4/6 tín chỉ)			4	3	1
1	5004829	Khoa học phát triển chương trình Tiểu học	2	2	0
2	5004830	Phương pháp nghiên cứu khoa học SP ứng dụng	2	2	0
3	5055208	Giáo dục hòa nhập cho học sinh Tiểu học	2	1	1
3.2.2 Khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành			26	15	11
*) Bắt buộc			24	14	10
1	5051631	Lí thuyết tập hợp và Logic Toán	2	2	0
2	5051632	Thực hành giải toán Tiểu học	2	1	1
3	5051611	Văn học	3	2	1
4	5051635	Cơ sở Tự nhiên xã hội	3	3	0
5	5051613	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học	4	2	2
6	5051614	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học	4	2	2
7	5051633	Phương pháp dạy học Tự nhiên xã hội ở Tiểu học	3	1	2
8	5054834	Đạo đức, Giáo dục lối sống và phương pháp dạy học	3	1	2
*) Tự chọn (2/14 tín chỉ)			2	1	1
1	5051617	Kiến thức chuyên sâu Toán và phương pháp dạy học Toán	2	1	1

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
2	5051618	Kiến thức chuyên sâu Tiếng Việt và phương pháp dạy học Tiếng Việt	2	1	1
3	5051619	Kiến thức chuyên sâu Tự nhiên xã hội và phương pháp dạy học Tự nhiên xã hội	2	1	1
4	5054836	Kiến thức chuyên sâu Đạo đức, Giáo dục lối sống và phương pháp dạy học Đạo đức, Giáo dục lối sống	2	1	1
5	5050921	Thử nghiệm và phương pháp dạy học	2	1	1
6	5054622	Mỹ thuật và phương pháp dạy học	2	1	1
7	5054623	Thủ công kỹ thuật và phương pháp dạy học	2	1	1
3.2.3. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			5	3	2
1	5050524	Các tập hợp số	2	1	1
2	5050525	Tiếng Việt	3	2	1
3.2.4. Khối kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ sư phạm			14	1	13
3.2.4.1. Thực hành nghề nghiệp			8	1	7
1	5051637	Rèn nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	2	1	1
2	5000038	Kiến tập sư phạm	1	0	1
3	5004821	Thực hành hoạt động giáo dục	2	0	2
4	5051639	Thực hành hoạt động dạy học	3	0	3
3.2.4.2. Thực tập nghề nghiệp			6	0	6
1	5000019	Thực tập sư phạm lần 1	2	0	2
2	5000020	Thực tập sư phạm lần 2	4	0	4
Tổng cộng			101	61	40

9. Kế hoạch giảng dạy



II. Sinh viên được đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học tại Trường Cao đẳng Sơn La theo diện sử dụng ngân sách nhà nước cần đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:

1. Đối với sinh viên chưa hoàn thành chương trình đào tạo

a) Về kiến thức: Sinh viên phải được giảng dạy bởi chương trình đào tạo đã xác định ở Mục I (Phụ lục 2); có điểm trung bình trung tích lũy (tại thời điểm nghiệm thu) đạt từ 2.0 (tính theo thang điểm 4) và đạt số lượng tín chỉ tích lũy theo xếp hạng năm đào tạo, cụ thể:

- Sinh viên đang học năm thứ nhất: Số lượng tín chỉ đã tích lũy dưới 30.
- Sinh viên đang học năm thứ hai: Số lượng tín chỉ đã tích lũy từ 30 đến dưới 60.
- Sinh viên đang học năm thứ ba: Số lượng tín chỉ đã tích lũy từ 60 trở lên.

b) Về rèn luyện: Điểm rèn luyện cả năm (học kì) đạt từ 50 điểm trở lên (theo Quyết định số 60/2007/QĐ-BGDĐT ngày 16/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

c) Sinh viên phải được đào tạo bởi đội ngũ nhà giáo đạt tiêu chuẩn theo Điều 5 Thông tư 24/2019/TT-BGDĐT ngày 26/12/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên.

d) Sinh viên phải thực hành (đối với các học phần thực hành, thực tập nghề nghiệp) tại các cơ sở giáo dục tiểu học trên địa bàn tỉnh Sơn La đã được Sở Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

2. Đối với sinh viên đã hoàn thành chương trình đào tạo

a) Về kiến thức: Hoàn thành toàn bộ chương trình đào tạo được xác định ở Mục I (Quy định này) và có điểm trung bình trung tích lũy đạt từ 2.0 (tính theo thang điểm 4);

b) Về rèn luyện: Điểm rèn luyện toàn khóa đạt từ 50 điểm trở lên (theo Quyết định số 60/2007/QĐ-BGDĐT ngày 16/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo);

c) Được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng sư phạm Tiểu học;

d) Có năng lực ngoại ngữ tiếng Anh đạt trình độ A2 (khung ngoại ngữ 6 bậc theo TT số 01/20/2014/ TT- BGDDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo);

đ) Có năng lực công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư số 03/2014/TT - BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông) đáp ứng yêu cầu thực hiện hoạt động giảng dạy, giáo dục, nghiên cứu và học tập, bồi dưỡng phát triển chuyên môn, nghiệp vụ./.

